Q26 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thanh Hóa Some key socio-economic indicators of Thanh Hoa

	2015	2016	2017	2018	2019	2020 Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021	
SÓ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị) NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)							
Thành phố trực thuộc tỉnh City directly under the provincial government	1	1	2	2	2	2	2
Thị xã - <i>Town</i>	2	2	1	1	1	2	2
Huyện - <i>Rural district</i>	24	24	24	24	24	23	23
Phường - <i>Ward</i>	30	30	34	34	34	50	60
Thị trấn - Town under rural district government	28	28	28	28	29	28	30
Xã - Commune	577	577	573	573	496	481	469
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha) AREA OF LAND (Thous. ha)	1111,5	1111,4	1111,6	1111,5	1111,5	1111,5	1111,5
Trong đó - Of which:							
Đất nông nghiệp - Agricultural land	249,9	249,1	248,5	247,5	243,3	244,0	243,3
Đất lâm nghiệp - Forestry land	647,7	646,4	645,8	645,3	652,5	652,7	652,5
Đất chuyên dùng - Specially used land	72,3	74,7	76,0	77,1	79,6	79,8	79,6
Đất ở - Residential land	54,7	54,9	55,2	55,8	57,0	56,5	57,0
DÂN SỐ (Nghìn người) POPULATION (Thous. pers.)	3537,0	3570,8	3603,7	3631,3	3645,8	3664,9	3716,4
Phân theo giới tính - By sex							
Nam - <i>Male</i>	1758,1	1776,7	1794,8	1810,3	1819,3	1821,5	1848,1
Nữ - Female	1778,9	1794,1	1808,9	1821,0	1826,5	1843,5	1868,3
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence							
Thành thị - <i>Urban</i>	457,1	478,6	500,8	523,8	547,2	853,3	993,4
Nông thôn - Rural	3079,9	3092,2	3102,9	3107,5	3098,6	2811,6	2723,0
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	98,8	99,0	99,2	99,4	99,6	98,8	98,9
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	18,8	18,5	16,6	17,5	18,0	16,9	14,1
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	9,1	9,6	7,7	8,5	7,8	7,4	6,7
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰) Natural increase rate of population (‰)	9,6	8,9	8,9	9,0	10,3	9,5	7,3
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,7	2,7	2,4	2,7	2,5	2,5	2,2
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)	15,5	15,2	15,0	14,9	14,6	14,4	14,4